

NƯỚC MỸ VỚI THẾ GIỚI ARẬP-HỒI GIÁO

Đức Minh Hoài Phương

Phương Tây và Trung Đông sau lệnh cấm vận dầu lửa năm 1973-1974

Từ khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, tầm quan trọng kinh tế và chính trị của Trung Đông chủ yếu bắt nguồn từ dầu lửa, chiếm khoảng 68% trữ lượng thế giới. Các nước thành viên Tổ chức các Quốc gia Arập Xuất khẩu Dầu lửa (OAPEC) lần đầu tiên sử dụng sức mạnh của họ, với tư cách là những nước cung cấp dầu chủ yếu, bằng lệnh cấm vận dầu lửa năm 1973-1974 làm lung lay nền tảng liên minh phương Tây chưa từng thấy trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Sau lệnh cấm vận, giá một thùng dầu tăng gấp bốn lần trong thời gian ba tháng. Nhà nghiên cứu Walter Levy cảnh báo phương Tây rằng, việc cung cấp dầu của các nước sản xuất cho các nước tiêu thụ có thể lại bị cắt giảm hoặc hoàn toàn đình chỉ vì lý do kinh tế, chính trị, chiến lược hay những lý do khác. Trong những năm 1970, các nước sản xuất dầu đã quốc hữu hóa nguồn lợi của họ, và sau đây, các công ty dầu nước ngoài không còn kiểm soát được việc sản xuất và giá cả. Tổ chức Các nước Sản xuất Dầu lửa (OPEC) nắm quyền quyết định số lượng sản xuất và giá dầu lửa.

Từ những năm đầu 1970, Hoa Kỳ ngày càng phụ thuộc dầu lửa nhập từ các nước OPEC, hầu hết từ các quốc gia OAPEC. Tỷ lệ dầu Hoa Kỳ nhập từ OAPEC, so với tổng số dầu nước đó tiêu thụ, tăng từ 2% năm 1970 lên 20% năm 1977. Cuối những năm 1970, các nước OAPEC cung cấp khoảng 50% số dầu lửa nhập vào nước

Mỹ. Do sự phụ thuộc đó và do tác động của giá dầu đến tâm lý người tiêu dùng, người ta càng thấy rõ bất cứ sự xáo trộn chính trị nào ở Trung Đông cũng có thể làm giá dầu dao động, và thậm chí tai hại hơn nữa, có thể kìm hãm sự tăng trưởng ở nhiều nước nhập khẩu dầu.

Sau biến cố trên thị trường dầu lửa thế giới năm 1973-1974 và hiện tượng lạm phát đình đốn (thất nghiệp và lạm phát) tại một số nước phát triển, một cuộc tranh luận đã bùng phát trong những năm 1970 về tính lâu bền của bá quyền nước Mỹ trong đời sống chính trị thế giới. Cũng có những suy đoán về ảnh hưởng của sự sa sút này đối với khả năng ổn định của kinh tế thế giới. Mặc dù sức mạnh các nước vùng Vịnh thua kém Hoa Kỳ, nhưng OAPEC có khả năng tạo được mối liên quan giữa biến cố chính trị trong khu vực với thị trường dầu lửa. Họ cấm vận để trừng phạt Hoa Kỳ vì đã ủng hộ Israel trong cuộc chiến tranh Yom Kippur, như vậy cắt giảm đáng kể nguồn cung cấp chủ yếu.

Hoa Kỳ có thể sử dụng ảnh hưởng quân sự đối với Saudi Arabia để duy trì nguồn cung cấp đều đặn từ vùng Vịnh, nhưng người Mỹ hiểu rằng chiến lược này chỉ "đổ thêm dầu vào lửa". Vì thế, Hoa Kỳ quyết định thúc đẩy một quá trình hòa bình lâu dài có thể ổn định khu vực. Các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ tin rằng nếu không có một chiến lược lâu dài, thì cuộc xung đột giữa người Arập với Israel tiếp diễn sẽ châm ngòi cho một phong trào chống phương Tây khắp thế giới Arập.

Nhiều nước tiêu thụ dầu ở phương Tây phụ thuộc OPEC nói chung và tình hình bất ổn chính trị ở Trung Đông nói riêng. Tổng thống Jimmy Carter của Mỹ từng nói rằng: “Sức mạnh quốc gia của chúng ta phụ thuộc một cách nguy hiểm vào một tuyến tàu chở dầu mỏng manh, chạy dài nửa vòng trái đất, bắt đầu ở Trung Đông và quanh vùng vịnh Persia, một trong những khu vực bất ổn định nhất trên thế giới”¹. Phương Tây phải gắng sức bảo đảm nguồn cung cấp dầu dưới sự o ép của nền văn hóa Ả-rập. Lợi ích của phương Tây quá lớn nên không thể bỏ qua các diễn biến trong khu vực, việc bảo đảm nguồn cung cấp dầu luôn luôn tùy thuộc vào sự ổn định trong thế giới Ả-rập.

Có ba yếu tố phi thị trường tác động đến giá dầu: xung đột trong khu vực, mức độ hợp tác giữa các nước sản xuất như một các-ten, và hoàn cảnh bên trong các nước xuất khẩu. Bằng cách nào Hoa Kỳ xây dựng được một môi trường chính trị và kinh tế ở Trung Đông để có thể ngăn cản các nước vùng Vịnh hoạt động như một các-ten? Phải chăng Hoa Kỳ vẫn cho rằng nền văn hóa Ả-rập-Hồi giáo thù địch với lợi ích của người Mỹ? Nói cách khác, phải chăng Hoa Kỳ muốn duy trì sự ổn định lâu dài và bảo vệ các chính phủ thân phương Tây?

Có thể nói rằng, OPEC chẳng phải là một các-ten của các tập đoàn tư nhân, thành viên OPEC là những quốc gia có chủ quyền, có lý do chính trị riêng liên quan tới hoàn cảnh trong nước và vị trí địa-chính trị. Những lý do này được Mỹ lợi dụng để ngăn OPEC hoạt động như một các-ten. Vì thế, nếu các nước OPEC giải quyết các tranh chấp của mình và cộng tác với nhau như một các-ten, thì họ có thể đặt giá cao hơn mức thị trường.

Làm thế nào Hoa Kỳ giữ được cân bằng giữa việc lấy lại đồng đôla đã trả cho dầu lửa với việc thuyết phục các

nước vùng Vịnh đáp ứng nhu cầu dầu lửa của thế giới, mà không làm xáo trộn lối sống cổ truyền của người đạo Hồi? Cần hiểu rằng các thành viên OPEC thường cạnh tranh nhau xem nước nào có thể sản xuất nhiều dầu hơn, mỗi khi dầu tràn trề thị trường khiến giá sụt giảm. Cách ứng xử đó có thể diễn ra như thế nào? Chỉ riêng lực lượng thị trường có phải chịu trách nhiệm về sự cạnh tranh đó không?

Phương Tây cần dầu, cộng với Mỹ cần lấy lại đồng đôla trả cho dầu, buộc Hoa Kỳ ngày càng bán nhiều vũ khí cho các nước vùng Vịnh. Việc bán vũ khí bừa bãi này tạo nên cảm giác thiếu an ninh và không khí ngờ vực trong khu vực, thúc đẩy chạy đua vũ trang. Chỉ riêng điều này cũng cản trở nỗ lực phối hợp giá dầu với chỉ tiêu cung cấp giữa các thành viên OPEC. Điều đáng chú ý là, tình thế khó xử về an ninh giữa họ với nhau đã làm tăng ảnh hưởng của Hoa Kỳ, bằng cách buộc họ phụ thuộc nhiều hơn vào sự bảo vệ và vũ khí tối tân của Hoa Kỳ. Người Mỹ thì khó thuyết phục các nước vùng Vịnh đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới, khi các nước đó có xu hướng sản xuất dưới mức công suất.

Báo cáo của cơ quan CIA viện dẫn nhiều lý do của xu hướng sản xuất dưới công suất. *Thứ nhất*, đây là những nước thừa thớt dân cư, không cần tăng thu nhập. Nguyên Bộ trưởng Yamani của Saudi Arabia từng nói: “Người Saudi Arabia vẫn có thể sống sung sướng khi cắt giảm sản lượng từ trên 10 triệu thùng dầu mỗi ngày xuống 6 triệu thùng, nếu sự cắt giảm đó cần thiết để hỗ trợ một chính sách giá cả thống nhất của OPEC”. Những nước đó cũng sợ thu nhập cao sẽ kéo theo chi tiêu nhiều, kích thích lạm phát. *Thứ hai*, các nước OPEC mong giá tăng trong tương lai sẽ mang lại thu nhập cao hơn đầu tư vào thị trường tài chính.

Cơ quan CIA của Mỹ e ngại rằng việc hạn chế sản lượng dưới công suất sẽ khiến đầu tư thăm dò giếng dầu mới bị hạn chế. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ phải xử lý một nhân tố mà nhiều người phương Tây gọi là “nền văn hóa xa lạ”. Nói đến văn hóa Arab và Hồi giáo, người Mỹ thường nghĩ tới thánh chiến và văn hóa bộ lạc. Trong khi văn hóa bộ lạc buộc dân Arab sống khắc khổ, thì thánh chiến thúc giục người đạo Hồi tiến hành cuộc chiến tranh chống phần tử phi-Hồi giáo. Hoa Kỳ đã thận trọng không làm xáo trộn lối sống của người Arab khi khuyến khích họ bắt chước văn hóa tiêu dùng của phương Tây, đồng thời lo ngại về thánh chiến, tức là một “cuộc chiến tranh thần thánh” chống kẻ bị coi là vô đạo.

Hoa Kỳ tin rằng ý thức chống Mỹ ở các nước Hồi giáo đã đạt tới đỉnh cao nhất. Trong khi cựu Phó tổng thống Dan Quale gắn liền xu hướng cực đoan Hồi giáo với chủ nghĩa quốc xã, thì nhà nghiên cứu Michael Walzer cho rằng sự bùng phát bạo lực ở Palestine, Philippines, và Iran đều dựa trên một mẫu số chung là đạo Hồi. Theo cách nhìn của ông, đạo Hồi là một tôn giáo rõ ràng tán đồng bạo lực chống người phi Hồi giáo, vì thế Hoa Kỳ tích cực nâng đỡ các chính phủ thân phương Tây.

Trước khi nổ ra cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran, Hoa Kỳ ủng hộ quốc vương nước này, trang bị vũ khí tối tân và huấn luyện cho quân đội nhà vua. Năm 1953, Hoa Kỳ giúp quốc vương chống Thủ tướng Mossadeq và Quốc hội. Chính sách của Hoa Kỳ là hợp tác với các vương quốc cổ truyền. Hoa Kỳ được những ông vua này phục tùng, và để đáp lại, người Mỹ hứa giúp các vương quốc chống lại đối phương bên ngoài. Cho tới những năm 1970, chính sách của Hoa Kỳ đối với

khu vực này xoay quanh việc vun đắp quan hệ với các chính phủ thân phương Tây truyền thống và bảo vệ quyền thống trị của họ, chẳng đếm xỉa gì đến nhu cầu của quần chúng. Tuy nhiên, việc ủng hộ các chế độ bảo thủ thân phương Tây chẳng giải quyết được những vấn đề mà cuộc khủng hoảng năm 1973-1974 làm nảy sinh, tức là làm thế nào khuyến khích họ đáp ứng nhu cầu của thế giới về dầu lửa, làm thế nào lấy lại được đồng đôla trả cho dầu lửa.

Để thỏa mãn nhu cầu của thế giới và ngăn chặn một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, Saudi Arabia đã đóng một vai trò nhất định khi điều chỉnh việc cung cấp dầu. Trong thời gian không biến động, nước đó sản xuất mỗi ngày khoảng 8 triệu thùng. Saudi Arabia có khả năng tăng sản lượng lên 12 triệu thùng mỗi ngày trong vòng hai tháng và thậm chí gấp đôi trong vòng một năm. Vậy người ta giải thích ra sao trường hợp một vương quốc Hồi giáo truyền thống sẵn sàng đóng một vai trò như thế.

Xuất khẩu vũ khí để lấy lại đồng đôla trả cho dầu lửa

Việc Hoa Kỳ tăng số lượng dầu nhập từ OAPEC trong những năm giữa 1970, cộng với giá dầu lên cao sau lệnh cấm vận, đã làm tăng thâm hụt thương mại với các nước vùng Vịnh. Ví dụ, Hoa Kỳ nhập 16,5 tỷ đôla dầu lửa năm 1977 từ các nước Arab xuất khẩu dầu. Năm 1973, các quốc gia Arab này nhập 1,17 tỷ hàng hóa từ Hoa Kỳ, năm 1977 họ nhập 8,25 tỷ. Một cách giảm bớt thâm hụt thương mại và lấy lại đồng đôla trả cho dầu lửa là tăng cường bán vũ khí cho những nước này. Hoa Kỳ hiểu rằng do dân cư thưa thớt ở vùng Vịnh, một cuộc chạy đua vũ trang trong vùng đó là chiến lược tốt nhất để giảm thâm

hạt thương mại. Từ năm 1976 đến 1986, chi phí quốc phòng của Saudi Arabia được ước tính là 150 tỷ đôla. Riêng năm 1990, Saudi Arabia nhập 7,8 tỷ đôla vũ khí, mua thêm 8,5 tỷ năm 1992, chi 5,2 tỷ năm 1994 và 9,6 tỷ năm 1996.

Tóm lại, Saudi Arabia là một trong những nước nhập khẩu vũ khí lớn nhất thế giới trong những năm 1980 và 1990. Riêng năm 1996, Hoa Kỳ xuất khẩu 23,5 tỷ đôla vũ khí, theo sau là nước Anh bán 6,1 tỷ đôla. Như vậy, Hoa Kỳ chiếm 55% số vũ khí bán trên thế giới. Vũ khí bán cho khu vực vừa nhằm lấy lại đồng đôla trả cho dầu lửa, vừa ổn định thị trường dầu lửa.

Tính trung bình, khu vực Trung Đông tăng chi phí quân sự lên 56 lần từ năm 1952 đến 1983, trong khi Trung Mỹ tăng 7,5 lần, Viễn Đông 10,2 lần, và châu Phi 29,7 lần ở cùng thời kỳ. Năm 1952, các nước Arập mới chi khoảng 886 triệu đôla, nhưng đến năm 1983 thì chi phí đã tăng đến 50 tỷ. Saudi Arabia chẳng những nhập thiết bị quân sự từ Hoa Kỳ, mà còn cần dịch vụ hỗ trợ như sửa chữa và đại tu, cũng như nhân viên huấn luyện. Quả thật, nếu không có sự hỗ trợ kỹ thuật của người Mỹ, thì vũ khí tối tân chẳng có tác dụng gì đối với các nước vùng Vịnh.

Mặt khác, thật vô lý khi chi phí cho quốc phòng là những khoản tiền khổng lồ vì dù có vũ khí tối tân, họ cũng không thể tự bảo vệ bằng một đạo quân bé nhỏ, mà vẫn phải trông cậy ở sự bảo vệ của Hoa Kỳ. Các nước Trung Đông hầu như không có tham vọng bành trướng. Đúng là đã có va chạm biên giới giữa Saudi Arabia với Yemen, cũng như giữa Qatar và Iran, nhưng chẳng lẽ một vương quốc sản xuất dầu lửa ở vùng Vịnh lại tiến hành một cuộc chiến tranh với láng giềng để giải quyết tranh chấp lãnh thổ. *Thứ nhất*, nếu thất bại trong

chiến tranh thì hoàng gia sẽ lụn bại. *Thứ hai*, quân đội của những quốc gia này không phải là công dân trong nước mà hầu hết là lính đánh thuê nước ngoài. Vũ khí tối tân không thể được sử dụng để chiếm đóng những lãnh thổ mới nếu không có bộ binh hùng mạnh.

Hoa Kỳ có nhiều lý do để xuất khẩu vũ khí đến vùng Vịnh. *Thứ nhất*, vũ khí xuất khẩu sẽ giúp Hoa Kỳ giảm thâm hụt thương mại với các nước vùng này. *Thứ hai*, nó cho phép lấy lại đồng đôla đã chi cho dầu lửa. *Thứ ba*, nó làm cho các vương quốc vùng này càng phụ thuộc Hoa Kỳ về quân sự. *Thứ tư*, nó cho phép Hoa Kỳ kiểm soát chiều hướng chính trị và kinh tế trong vùng. Như vậy, xuất khẩu vũ khí chẳng những ổn định thị trường dầu lửa, mà còn ngăn các nước trong khu vực dùng dầu lửa làm vũ khí chống phương Tây.

Công nghiệp sản xuất vũ khí và các chính phủ kế tiếp nhau của Mỹ đôi khi đã gây sức ép để Quốc hội cho phép bán những số lượng vũ khí khổng lồ đến các nước này. Thật ra, chính Hoa Kỳ đã quyết định nhu cầu quốc phòng của các vương quốc vùng Vịnh. Ví dụ, một báo cáo cho biết Hoa Kỳ đã "giúp Saudi Arabia xác định nhu cầu quốc phòng trong 50 năm". Nhưng việc xác định nhu cầu an ninh của các vương quốc cũng để ra những phức tạp. Ví dụ, muốn bảo vệ an ninh thì phải có một đội quân mạnh, nhưng đội quân đó lại có khả năng gây ra một cuộc đảo chính quân sự, cho nên nó được coi là mối đe dọa cho sự ổn định của các vương quốc vùng Vịnh. Kết quả là, các nước này muốn có một đội quân gọn nhẹ mà chính phủ có thể quản lý hữu hiệu. Chiến lược quân sự của các chế độ vùng Vịnh là đầu tư những khoản tiền lớn vào vũ khí tối tân, ít coi trọng việc xây dựng một quân đội quốc gia lớn.

Một số quốc gia vùng Vịnh, như Saudi Arabia và Các tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất tuyển mộ lính đánh thuê nước ngoài, chứng tỏ rằng họ cố ý không xây dựng một đạo quân hùng mạnh dựa vào chính dân tộc mình. Việc tuyển lính đánh thuê cho thấy rõ các vương quốc không tin một quân đội gồm công dân nước mình. Tuy vậy, như một nhà quan sát nhận xét: "Việc tuyển lính đánh thuê không phải là câu trả lời thực tế cho vấn đề an ninh của các vương quốc... Lính đánh thuê tốn kém ở thời bình và không đáng tin cậy ở thời chiến".

Theo nhận xét đó, việc các vương quốc vùng Vịnh mua vũ khí tối tân là một cách ứng xử "phi lý". Những vũ khí này không khiến các chính phủ tự tin để có thể bảo vệ biên giới mà trái lại, trông cậy vào vũ khí tối tân càng làm họ phụ thuộc sự che chở của Mỹ. Họ đã được bảo vệ chặt chẽ bằng sự hiện diện quân sự Mỹ ở vùng này. Ngay trong thời bình, lực lượng Mỹ ở đây đã gồm 27.500 binh sĩ, 300 máy bay, 34 tàu chiến, và 300 tên lửa hành trình. Hoa Kỳ có thể tăng gấp đôi lực lượng ở vùng Vịnh trong vòng một tuần lễ. Sứ mệnh chủ yếu của quân đội Mỹ không phải là bảo vệ giếng dầu mà bảo vệ các chính quyền kiểm soát các giếng đó. Do sự hiện diện lực lượng Mỹ trong khu vực nói chung, và ở vùng Vịnh nói trên, Hoa Kỳ có thể tiếp tục gây ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề liên quan tới Trung Đông.

Có nhiều cách giải thích vì sao các nước vùng Vịnh chi phí nhiều như thế cho quân sự, mà không dùng tiền đó cho chương trình phúc lợi và phát triển. *Thứ nhất*, Hoa Kỳ rất quan tâm bán vũ khí cho các nước đó vì nước Mỹ có một lợi thế tương đối về chế tạo vũ khí, và là nước xuất khẩu vũ khí lớn nhất trong nhiều thập kỷ. *Thứ hai*, nếu các nước vùng Vịnh dùng tiền

mua vũ khí để thực hiện biện pháp phúc lợi, thì cơ cấu giá trị cổ truyền của xã hội có thể sụp đổ, vì trong nhiều thập kỷ, xã hội đã quen với mức sinh hoạt khắc khổ mà đạo Hồi quy định. *Thứ ba*, các chính phủ vùng Vịnh rất dễ điều chỉnh chi phí quân sự theo mức thu nhập từ dầu lửa. Nói cách khác, họ có thể tăng hay giảm chi phí quân sự khi thu nhập về dầu tăng lên hay giảm đi. Nhưng họ không thể làm như vậy đối với mức sinh hoạt hay đối với biện pháp phúc lợi xã hội. Ví dụ, Saudi Arabia không thể cắt giảm phúc lợi xã hội vì thu nhập về dầu sụt giảm.

Cũng nên nhớ rằng, vì giá dầu dao động theo cung và cầu, nên thu nhập về dầu cũng biến đổi. Vì mục đích chính của các chế độ vùng Vịnh là không rời bỏ quyền lực, nên họ không muốn thu nhập dao động về dầu trở thành nguồn gốc của bất ổn định. Trái lại, họ tìm cách sử dụng những khoản thu nhập đó như một phương tiện bảo đảm lòng trung thành của nhân dân. Họ duy trì mức sống, lương bổng và việc làm không bị tác động của thu nhập dao động về dầu, để kiềm chế những biến đổi xã hội nhanh chóng.

Nhiều học giả cho rằng, hoàn cảnh xã hội - kinh tế là nguyên nhân bùng nổ cuộc cách mạng Hồi giáo ở Iran. Họ tin rằng, nguồn gốc chủ yếu của cách mạng là sự phát triển không đồng đều. Nói cách khác, một bộ phận nhỏ trong xã hội hưởng thành quả của quyền lực, trong khi đa số nhân dân vẫn cực kỳ nghèo khổ. Hơn nữa, thu nhập từ dầu lửa được phân phối theo địa vị xã hội và tôn giáo. Nó chỉ có lợi cho người giàu ở Tehran và khu vực nói tiếng Ba Tư tại miền Trung.

Khoảng cách giàu nghèo biểu hiện rõ tại các đô thị lớn, nên chẳng có gì lạ khi cách mạng được dân đô thị khởi

xương. Nhiều người cho rằng, cách tốt nhất để ổn định các quốc gia Hồi giáo là phối hợp tự do hóa kinh tế (để mang lại phần vinh cho các giai cấp dưới) với chế độ chuyên chế. Với ý tưởng này, và với quyết tâm chặn cách mạng Hồi giáo lan sang các nước khác trong khu vực, Hoa Kỳ tìm cách thực hiện thị trường tự do ở Ai Cập, Tunisia, Jordan và Morocco, mặc dù trái với ý muốn của giai cấp cầm quyền.

Nói chung, việc thực hiện thị trường tự do, tức là bước đầu của chủ nghĩa tư bản, ở bốn nước Arập nói trên đã làm thay đổi tính cách các quốc gia đó. Đi kèm theo chủ nghĩa tư bản là sự thay đổi từ cách phát triển hướng nội, do nhà nước khống chế, sang cách phát triển hướng ngoại do thị trường định hướng. Từ cuối những năm 1980 và giữa 1990, Ai Cập, Jordan, Tunisia và Morocco đã bước vào một quá trình cải cách kinh tế kéo dài và uể oải dưới sự bảo trợ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới. Hiệp ước ký kết giữa các quốc gia này với IMF đòi hỏi phải ổn định hóa và cơ cấu hóa kinh tế, và nhấn mạnh cơ chế của kinh tế thị trường tự do.

Ai Cập, Jordan, Morocco, và Tunisia là những nước đầu tiên trải nghiệm chính sách mới này. Trước đó, Ai Cập bác bỏ cuộc cải cách theo hướng thị trường tự do mà IMF đề ra năm 1986. Chưa quên vụ bạo loạn tháng 1/1977, một sự kiện suýt lật đổ Chính phủ của Tổng thống Anwar Sadat, chế độ ông Mubarak không sẵn sàng cắt giảm trợ cấp cho các hàng hóa cơ bản. Cơ quan Phát triển Quốc tế của Mỹ (USAID) không hài lòng với việc Ai Cập từ chối xem xét lại nền kinh tế của mình. Vì Ai Cập từ chối đáp ứng yêu cầu của IMF, nên Hoa Kỳ quyết định hồi tháng 3/1986 hoãn giải ngân số tiền 265 triệu đôla viện trợ cho đến khi Ai Cập thi hành cải cách theo hướng kinh tế thị trường.

Hoa Kỳ đòi Ai Cập ký một hiệp ước về cải cách với IMF, bao gồm cắt bỏ trợ cấp, tư nhân hóa các công ty quốc doanh và khuyến khích khu vực tư nhân. Kết quả là, những cuộc cải cách quá nhỏ bé mà Ai Cập thi hành trong năm đó không làm hài lòng Hoa Kỳ. Mấy tuần lễ sau, Hoa Kỳ đồng ý giải ngân 150 triệu đôla trong khoản viện trợ này nhưng nói rõ rằng, việc giải ngân thêm sẽ tùy thuộc bước tiến bộ của chính phủ về cải cách kinh tế, đặc biệt là cắt bỏ trợ cấp.

Trong những năm 1990, Ai Cập, cùng với Jordan, Morocco và Tunisia, trải qua quá trình ổn định hóa và cơ cấu lại nền kinh tế dưới sự bảo trợ của IMF và Ngân hàng Thế giới. Hoa Kỳ tin rằng, tăng trưởng kinh tế cao hơn sẽ có lợi cho giai cấp cần lao, và nhìn theo giác độ đó, mức sống cao hơn của quần chúng có thể khiến họ không tham gia các phong trào Hồi giáo cực đoan.

Cuộc chiến chống khủng bố

Sau sự kiện 11/9, chủ trương dân chủ hóa đối với các quốc gia Hồi giáo nói chung, và khu vực Trung Đông nói riêng, đã có một thay đổi lớn, Hoa Kỳ không thể chỉ quan tâm đến việc cung cấp dầu lửa. Trước kia, Hoa Kỳ theo đuổi chính sách bảo vệ các chế độ chuyên chế cổ truyền để đổi lấy việc cung cấp dầu đều đặn. Nhưng bây giờ, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ bắt đầu nhận thấy rằng an ninh trong nước, cùng với nguồn cung cấp dầu được bảo đảm, có thể được thực hiện bằng cách thúc đẩy dân chủ trong khu vực.

Theo một báo cáo của Viện Hòa bình Hoa Kỳ (USIP), "một nhân tố chủ yếu trong sự tăng cường xu hướng cực đoan... là nhiều chính phủ trong thế giới Hồi giáo không giải quyết được các thách thức của sự phát triển, nảy sinh từ những thay đổi nhanh chóng về xã hội, dân số, và kinh tế

trong thế kỷ qua". Báo cáo này dẫn lời những học giả nói rằng phương Tây nên bắt đầu thúc đẩy dân chủ và ngừng ủng hộ các chế độ áp bức. Từ đây, Hoa Kỳ gán cho một số quốc gia Ả-rập là những nước "ma quỷ", cáo buộc họ có liên hệ với các nhóm khủng bố. Hoa Kỳ mở cuộc tấn công quân sự ở hai nước đông dân theo đạo Hồi là Afghanistan và Iraq, và trừng phạt hai nước Syria và Iran. Đối với các quốc gia thân phương Tây, Hoa Kỳ thuyết phục rằng dân chủ hóa sẽ tác động trực tiếp đến đời sống hàng ngày của dân thường, ngăn cản họ tham gia các tổ chức khủng bố.

Liên hệ chủ nghĩa khủng bố với kẻ bị áp bức chứ không phải với người nghèo, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ tìm cách tìm hiểu gốc rễ vấn đề. Từ rất sớm, Chính quyền của Tổng thống Bush đã kết luận rằng, thúc đẩy chủ nghĩa tự do qua các tổ chức quốc tế sẽ đảm bảo an ninh nội bộ trong nước Mỹ. Hoa Kỳ sẽ có an ninh, người Hồi giáo sẽ có tự do và phần vinh. Tổng thống Bush không định nghĩa cuộc chiến chống khủng bố là sự va chạm giữa các nền văn minh. Nói cách khác, ông không nhất trí với những người cho rằng giá trị dân chủ của phương Tây không tương thích với giá trị Hồi giáo.

Bằng cách nhấn mạnh rằng, Hoa Kỳ không có chiến tranh với đạo Hồi, và xã hội Hồi giáo phù hợp với sự phát triển dân chủ, ông Bush tìm cách cô lập những phần tử cực đoan Hồi giáo miêu tả cuộc xung đột là vụ va chạm giữa các nền văn minh. Với ý nghĩ này, Chính quyền Bush nêu lên cái gọi là xu hướng quốc tế, tức là việc sử dụng tất cả các phương tiện, kể cả sức mạnh quân sự, để xây dựng dân chủ ở Trung Đông. Ví dụ, dân chủ hóa ở Saudi Arabia có thể giải tỏa sức ép chính trị đã đẩy một số người nước này vào các nhóm cực đoan.

Ngay dù Chính quyền Bush trông cậy nhiều vào phương tiện quân sự để đánh bại chủ nghĩa khủng bố, nhưng thúc đẩy dân chủ vẫn có tầm quan trọng chẳng kém. Sau khi nhanh chóng thắng chế độ Taliban, người Mỹ khuyến khích bầu cử tự do ở Afghanistan. Bầu cử được tổ chức, mặc dù ở Hoa Kỳ người ta không bàn bạc xem liệu quốc gia Hồi giáo truyền thống và nghèo khổ này, do sự phức tạp về dân số và sắc tộc, có thích hợp với một hình thức chính quyền dân chủ không. Tuy có những điểm phức tạp đó, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục kế hoạch xây dựng dân chủ ở Afghanistan. Vấn đề của Afghanistan, giống như của nhiều nước kém phát triển khác, là không thiết lập được một chính phủ trung ương có thể duy trì liên hệ với vùng ngoại vi. Nước đó thiếu cơ sở hạ tầng, như đường sá và hệ thống thông tin liên lạc nối vùng nông thôn với trung ương.

Sau khi bầu cử tự do được tổ chức, và một chính phủ được thành lập do ông Hamid Karzai đứng đầu, Hoa Kỳ nhằm vào Iraq để đạt mục đích tương tự: loại bỏ một chế độ chống Mỹ và thành lập chính phủ dân chủ. Thành công ở Afghanistan khiến Tổng thống Bush tin rằng, khả năng của nước Mỹ thiết lập một nền dân chủ tại Iraq sẽ là một tấm gương cho các nước Ả-rập khác.

Trong thông điệp về tình hình liên bang năm 2002, Tổng thống Bush thông báo một chính sách cứng rắn đối với những nước mà ông gọi là "trục ma quỷ", như Iraq, Iran, Libya và Bắc Triều Tiên cùng những kẻ cộng tác với các nước đó. Hoa Kỳ lo ngại rằng, các quốc gia này có thể thực hiện những cuộc tấn công khủng bố chẳng những bằng vũ khí thông thường hoặc những cách khác, như đặt bom trên máy bay chở khách, mà cả bằng vũ khí hủy diệt hàng loạt. Tổng thống ngụ ý rằng, Hoa Kỳ có thể hành động mạnh chống các nước đó. Một ngụ ý khác là,

Hoa Kỳ sẽ khởi xướng thúc đẩy dân chủ ở Trung Đông làm một công cụ chặn trước chủ nghĩa khủng bố. Gắn liền an ninh của Hoa Kỳ với dân chủ hóa trong khu vực, ông Bush tỏ ra tin tưởng rằng dân chủ là một câu trả lời cho chủ nghĩa khủng bố.

Tổng thống Bush nói rằng: "Ở Iraq, chúng ta đang giúp nhân dân đau khổ từ lâu xây dựng một xã hội đang hoàng và dân chủ tại trung tâm Trung Đông. Chúng ta đang cùng nhau biến đổi một địa điểm của phòng tra tấn và hố chôn tập thể thành một quốc gia của luật pháp và thể chế tự do. Công việc khó khăn và tốn kém, nhưng xứng đáng với nước ta, và cần thiết cho an ninh của chúng ta.

Trung Đông hoặc trở thành một địa điểm của tiến bộ và hòa bình, hoặc sẽ là nơi xuất khẩu bạo lực và khủng bố, giết hại nhiều sinh mệnh hơn ở Mỹ và các quốc gia tự do khác. Thắng lợi của dân chủ và sự khoan dung tại Iraq, Afghanistan và những nơi khác sẽ là một thất bại nặng cho chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Bọn khủng bố phát triển được nhiều bằng sự ủng hộ của các bạo chúa và trên nỗi oán giận của các dân tộc bị áp bức. Khi bạo chúa đổ, và nỗi oán giận nhường chỗ cho hy vọng, thì đàn ông và đàn bà ở mọi nền văn hóa sẽ bác bỏ hệ tư tưởng khủng bố, và quay về theo đuổi hòa bình. Ở mọi nơi tự do đứng vững, khủng bố sẽ lui bước".²

Chính quyền Bush hết sức cố gắng chứng minh cho cuộc tấn công Iraq, đưa ra những báo cáo được sửa lại về vũ khí hủy diệt và mối liên quan của Iraq với al-Qaeda, trong khi mục đích chính là loại bỏ Saddam Hussein. Trong khi đó, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục ủng hộ các chế độ độc đoán nhưng thân Mỹ.

Tuy nhiên, vụ khủng bố 11/9 chứng tỏ rằng sự ủng hộ các chế độ tham nhũng, độc đoán, nhưng thân phương Tây, như vương triều Saudi Arabia,

đã hủy hoại sự tiến bộ. Sau đây sau ngày 11/9, chủ nghĩa khủng bố của Hồi giáo đã trở thành hình bên trái của chủ nghĩa khủng bố Mỹ. Ví dụ, Saudi Arabia là một liên hệ chặt chẽ với chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo các quốc gia.

Đầu tháng 12/2002, Ngoại trưởng Colin Powell nói là "Sáng kiến Hợp tác Trung Đông" (MEPI), cho rằng dân chủ hóa nên được Hoa Kỳ khuyến khích bằng cách thúc đẩy giáo dục và phát triển kinh tế, nhưng một báo cáo của tổ chức Carnegie Endowment nói rằng MEPI chẳng làm gì khiến các chế độ cầm quyền "sợ Chính phủ Bush lật đổ họ". Hoa Kỳ không trừ tính "từ bỏ các đồng minh lâu năm như Ai Cập và Saudi Arabia vì họ thiếu dân chủ".

Kết luận

Trong những năm 1970, ý tưởng của phương Tây về khu vực Trung Đông đã không đếm xỉa đến nhu cầu của các dân tộc Arập-Hồi giáo. Xã hội Hồi giáo được coi là có trật tự tôn ti, nhắm mắt tuân lời kẻ đứng đầu họ mà không cần biết năng lực và phẩm chất kẻ đó. Nhưng sau cách mạng Hồi giáo ở Iran, cách nhìn của người Mỹ đã chuyển biến, một chính sách mới được đề ra để thay đổi cơ cấu xã hội Arập, phát triển một bản sắc mới cho xã hội đó bằng thị trường tự do và thương mại tự do.

Ba cuộc khủng hoảng lớn - năm 1974, 1979, và 2001 - đều khiến người Mỹ phải có ý tưởng mới, và tìm một giải pháp thích hợp ■

Chú thích:

1. 2. International Studies 43, 4 (2006).

Tài liệu tham khảo:

1. International Studies 43, 4 (2006)
2. International Politics, 2007.